

Thứ hai, ngày 06 tháng 4 năm 2026

7.062.000 đ

I. Tiêu chuẩn được chi:

STT	Diễn giải	Số xuất	Tiêu chuẩn được chi		Ghi chú
			Tiền (đ)	Tổng số (đ)	
1	Cơm mẫu giáo	244	22.000	5.368.000	
3	Cơm nhà trẻ	77	22.000	1.694.000	
	Cộng	321		7.062.000	

II. Thức ăn trong ngày:

STT	Tên thực phẩm	Mẫu giáo		Cơm nhà trẻ		Tổng cộng	
		SL(kg)	Tiền (đ)	SL(kg)	Tiền (đ)	SL(kg)	Tiền (đ)
1	Gạo tẻ máy	26.840	483.120	6.93	124.740	33.770	607.860
2	Nước mắm cá	0.740	14.800	0.23	4.600	0.970	19.400
3	BC Thiên Hương	0.490	9800.0	0.16	3200.0	0.650	13.000
4	Dầu Neptune	1.230	78.720	0.55	35.200	1.780	113.920
5	Dầu cá hồi Ranee	0.740	51.060	0.00	0	0.740	51.060
6	Nước tương Chin-su	0.000		0.38	17.100	0.380	17.100
7	Sữa Nuvi Grow	4.140	1.076.400	1.42	369.200	5.560	1.445.600
8	Hành lá xanh	0.250	6.250	0.08	2.000	0.330	8.250
9	Hành khô	0.250	8.750	0.08	2.800	0.330	11.550
10	Giá đậu xanh	8.400	126.000			8.400	126.000
11	Thịt gà ta	3.900	487.500	0.00		3.900	487.500
12	Rau ngót	7.200	252.000	2.20	77.000	9.400	329.000
13	Cà rốt	1.200	20.400			1.200	20.400
14	Bí ngô xanh			3.10	68.200	3.100	68.200
15	Trứng chim cút	6.100	469.700	1.90	146.300	8.000	616.000
16	Thịt lợn nửa nạc và mỡ	3.650	448.950	1.20	147.600	4.850	596.550
17	Thịt lợn nạc	3.150	418.950	2.75	365.750	5.900	784.700
18	Thịt vịt			3.30	330.000	3.300	330.000
19	Tôm đồng	5.340	1.415.100			5.340	1.415.100
20	Gia vị kho tàu, gừng						810
	Cộng tiền		5.367.500		1.693.690		7.062.000

III. Phân quyết toán trong ngày:

- * Số tiền được chi trong ngày **7.062.000**
- * Số tiền đã chi: **7.062.000**
- * Số tiền còn thừa: **0**
- * Số tiền chi vượt **0**

Thứ ba, ngày 07 tháng 4 năm 2026

I. Tiêu chuẩn được chi:

7.062.000 đ

STT	Diễn giải	Số xuất ăn	Tiêu chuẩn được chi		Ghi chú
			Tiền (đ)	Tổng số (đ)	
1	Cơm mẫu giáo	243	22.000	5.346.000	
2	Cơm nhà trẻ	78	22.000	1.716.000	
	Cộng	321		7.062.000	

II. Thức ăn trong ngày:

STT	Tên thực phẩm	Mẫu giáo		Cơm nhà trẻ		Tổng cộng	
		SL(kg)	Tiền (đ)	SL(kg)	Tiền (đ)	SL(kg)	Tiền (đ)
1	Gạo tẻ máy	20.655	371.790	3.510	63.180	24.165	434.970
2	Nước mắm cá	0.740	14.800	0.200	4.000	0.940	18.800
3	BC Thiên Hương	0.480	9600.0	0.110	2200.0	0.590	11.800
4	Dầu Neptune	1.300	83.200	0.420	26.880	1.720	110.080
5	Dầu cá hồi Ranee	1.470	101.430	0.310	21.390	1.780	122.820
6	Sữa Nuvi Grow	4.150	1.079.000	1.400	364.000	5.550	1.443.000
8	Hành lá xanh	0.260	6.500	0.090	2.250	0.350	8.750
9	Hành khô	0.260	9.100	0.090	3.150	0.350	12.250
9	Nấm hương khô	0.200	55.000	0.080	22.000	0.280	77.000
10	Khoai sọ	9.700	291.000	3.150	94.500	12.850	385.500
11	Rau muống	8.500	127.500	0.000		8.500	127.500
12	Đậu phụ	2.400	64.800	0.750	20.250	3.150	85.050
13	Thịt lợn nạc	6.000	798.000	2.320	308.560	8.320	1.106.560
14	Thịt bò loại 1	1.500	405.000	0.000		1.500	405.000
15	Sườn lợn	3.500	465.500	1.550	206.150	5.050	671.650
16	Thịt gà ta	8.800	1.100.000	3.450	431.250	12.250	1.531.250
17	Cà chua	0.900	19.800	1.550	34.100	2.450	53.900
18	Bún	24.300	340.200	7.800	109.200	32.100	449.400
18	Gia vị (tỏi, gừng)						6.720
	Cộng tiền		5.342.220		1.713.060		7.062.000

III. Phân quyết toán trong ngày:

- * Số tiền được chi trong ngày **7.062.000**
- * Số tiền đã chi: **7.062.000**
- * Số tiền còn thừa: **0**
- * Số tiền chi vượt **0**

Thứ tư, ngày 08 tháng 4 năm 2026

I. Tiêu chuẩn được chi:

7.282.000 đ

STT	Diễn giải	Số xuất	Tiêu chuẩn được chi		Ghi chú
			Tiền (đ)	Tổng số (đ)	
1	Cơm mẫu giáo	255	22.000	5.610.000	
2	Cơm nhà trẻ	76	22.000	1.672.000	
	Cộng	331		7.282.000	

II. Thức ăn trong ngày:

STT	Tên thực phẩm	Mẫu giáo		Cơm nhà trẻ		Tổng cộng	
		SL(kg)	Tiền (đ)	SL(kg)	Tiền (đ)	SL(kg)	Tiền (đ)
1	Gạo tẻ máy	28.050	504.900	6.84	123.120	34.890	628.020
2	Nước mắm cá	0.760	15.200	0.22	4.400	0.980	19.600
3	BC Thiên Hương	0.510	10200.0	0.15	3000.0	0.660	13.200
4	Dầu Neptune	1.020	65.280	0.38	24.320	1.400	89.600
5	Dầu cá hồi Ranee	1.270	87.630	0.42	28.980	1.690	116.610
6	Sữa Nuvi Grow	4.590	1.193.400	1.29	335.400	5.880	1.528.800
7	Su Su	3.700	66.600			3.700	66.600
8	Hành lá xanh	0.240	6.000	0.08	2.000	0.320	8.000
9	Hành khô	0.240	8.400	0.08	2.800	0.320	11.200
10	Cà chua	0.000		0.40	8.800	0.400	8.800
11	Bí đao	6.400	140.800	1.90	41.800	8.300	182.600
12	Cà rốt	1.300	22.100	0.40	6.800	1.700	28.900
13	Muróp			2.30	57.500	2.300	57.500
14	Cá quả	15.200	1.444.000	3.80	361.000	19.000	1.805.000
15	Sườn lợn	7.470	993.510	1.15	152.950	8.620	1.146.460
16	Thịt lợn nạc			0.65	86.450	0.650	86.450
17	Rau thơm	0.480	14.400	0.00		0.480	14.400
18	Thịt gà ta	3.750	468.750	1.59	198.750	5.340	667.500
19	Trứng vịt			1.60	91.200	1.600	91.200
20	Dưa hấu	25.700	565.400	6.40	140.800	32.100	706.200
21	Gia vị (gừng, tỏi)						5.360
	Cộng tiền		5.606.570		1.670.070		7.282.000

III. Phần quyết toán trong ngày:

* Số tiền được chi trong ngày 7.282.000

* Số tiền đã chi: 7.282.000

* Số tiền còn thừa: 0

* Số tiền chi vượt 0

4886170

Thứ năm, ngày 09 tháng 4 năm 2026

Tiêu chuẩn được chi:

7.194.000 đ

STT	Diễn giải	Số xuất	Tiêu chuẩn được chi		Ghi chú
			Tiền (đ)	Tổng số (đ)	
1	Cơm mẫu giáo	249	22.000	5.478.000	
2	Cơm nhà trẻ	78	22.000	1.716.000	
	Cộng	327		7.194.000	

II. Thức ăn trong ngày:

STT	Tên thực phẩm	Mẫu giáo		Cơm nhà trẻ		Tổng cộng	
		SL(kg)	Tiền (đ)	SL(kg)	Tiền (đ)	SL(kg)	Tiền (đ)
1	Gạo tẻ máy	21.165	380.970	7.020	126.360	28.185	507.330
2	Nước mắm cá	0.740	14.800	0.230	4.600	0.970	19.400
3	BC Thiên Hương	0.490	9800.0	0.160	3200.0	0.650	13.000
4	Dầu Neptune	1.000	64.000	0.390	24.960	1.390	88.960
5	Dầu cá hồi Ranee	1.000	69.000	0.310	21.390	1.310	90.390
6	Sữa Nuvi Grow	4.230	1.099.800	1.330	345.800	5.560	1.445.600
7	Hành lá xanh	0.260	6.500	0.080	2.000	0.340	8.500
8	Hành khô	0.260	9.100	0.080	2.800	0.340	11.900
9	Mồng tơi	7.500	210.000	2.300	64.400	9.800	274.400
10	Giá đậu xanh			0.750	11.250	0.750	11.250
11	Khoai tây			1.150	23.000	1.150	23.000
12	Su su	6.200	111.600			6.200	111.600
13	Cà rốt	1.250	21.250	0.750	12.750	2.000	34.000
14	Cà chua	2.450	53.900			2.450	53.900
15	Mì gạo khô	6.200	198.400			6.200	198.400
16	Thịt lợn nửa nạc và mỡ	5.100	627.300	1.700	209.100	6.800	836.400
17	Thịt lợn nạc (xào)	1.050	139.650			1.050	139.650
18	Thịt lợn nạc			1.570	208.810	1.570	208.810
19	Thịt bò loại 1	3.700	999.000	0.800	216.000	4.500	1.215.000
20	Tôm đồng	5.510	1.460.150	1.640	434.600	7.150	1.894.750
21	Gia vị (tỏi, gừng,)						7.760
	Cộng tiền		5.475.220		1.711.020		7.194.000

III. Phần quyết toán trong ngày:

* Số tiền được chi trong ngày	7.194.000
* Số tiền đã chi:	7.194.000
* Số tiền còn thừa:	0
* Số tiền chi vượt	0



Thứ sáu, ngày 10 tháng 4 năm 2026

I. Tiêu chuẩn được chi:

7.282.000 đ

STT	Diễn giải	Số xuất	Tiêu chuẩn được chi		Ghi chú
			Tiền (đ)	Tổng số (đ)	
1	Cơm mẫu giáo	252	22.000	5.544.000	
2	Cơm nhà trẻ	79	22.000	1.738.000	
	Cộng	331		7.282.000	

II. Thức ăn trong ngày:

STT	Tên thực phẩm	Mẫu giáo		Cơm nhà trẻ		Tổng cộng	
		SL(kg)	Tiền (đ)	SL(kg)	Tiền (đ)	SL(kg)	Tiền (đ)
1	Gạo tẻ máy	25.956	467.208	5.372	96.696	31.328	563.904
2	Gạo nếp	1.750	52.500	0.550	16.500	2.300	69.000
3	Nước mắm cá	0.750	15.000	0.200	4.000	0.950	19.000
4	BC Thiên Hương	0.500	10000.0	0.120	2400.0	0.620	12.400
5	Dầu Neptune	1.000	64.000	0.470	30.080	1.470	94.080
6	Dầu cá hồi Ranee	1.120	77.280	0.400	27.600	1.520	104.880
7	Sữa Nuvi Grow	4.290	1.115.400	1.420	369.200	5.710	1.484.600
8	Hành lá xanh	0.250	6.250	0.080	2.000	0.330	8.250
9	Hành khô	0.250	8.750	0.080	2.800	0.330	11.550
10	Hạt sen khô	1.000	190.000	0.300	57.000	1.300	247.000
11	Bí ngô chín	3.800	83.600	1.200	26.400	5.000	110.000
12	Cà chua	3.900	85.800	1.150	25.300	5.050	111.100
13	Dứa	1.300	26.000	0.400	8.000	1.700	34.000
14	Su su	1.800	32.400	0.550	9.900	2.350	42.300
15	Đậu cô ve	7.500	225.000	0.000		7.500	225.000
16	Nấm hương khô	0.200	55.000			0.200	55.000
17	Thịt bò loại 1	6.810	1.838.700	2.230	602.100	9.040	2.440.800
18	Thịt lợn nạc	3.250	432.250	1.160	154.280	4.410	586.530
19	Thịt vịt	7.550	755.000	3.020	302.000	10.570	1.057.000
20	Gia vị (gừng tỏi)						5.606
	Cộng tiền		5.540.138		1.736.256		7.282.000

III. Phần quyết toán trong ngày:

* Số tiền được chi trong ngày	7.282.000
* Số tiền đã chi:	7.282.000
* Số tiền còn thừa:	0
* Số tiền chi vượt	0

Thứ bảy, ngày 11 tháng 4 năm 2026

I. Tiêu chuẩn được chi:

4.620.000 đ

STT	Diễn giải	Số xuất	Tiêu chuẩn được chi		Ghi chú
			Tiền (đ)	Tổng số (đ)	
1	Cơm mẫu giáo	147	22.000	3.234.000	
2	Cơm nhà trẻ	63	22.000	1.386.000	
	Cộng	210		4.620.000	

II. Thức ăn trong ngày:

STT	Tên thực phẩm	Mẫu giáo		Cơm nhà trẻ		Tổng cộng	
		SL(kg)	Tiền (đ)	SL(kg)	Tiền (đ)	SL(kg)	Tiền (đ)
1	Gạo nếp	8.800	264.000	0.00		8.800	264.000
2	Gạo tẻ máy	12.500	225.000	5.67	102.060	18.170	327.060
3	Nước mắm cá	0.440	8.800	0.12	2.400	0.560	11.200
4	BC Thiên Hương	0.290	5800.0	0.12	2400.0	0.410	8.200
5	Dầu Neptunee	0.740	47.360	0.38	24.320	1.120	71.680
6	Dầu cá hồi Ranee	0.900	62.100	0.25	17.250	1.150	79.350
7	Sữa Nuvi Grow	2.500	650.000	1.14	296.400	3.640	946.400
8	Hành lá xanh	0.150	3.750	0.06	1.500	0.210	5.250
9	Hành khô	0.150	5.250	0.06	2.100	0.210	7.350
10	Nấm hương khô	0.120	33.000	0.12	33.000	0.240	66.000
11	Hẹ lá	4.400	110.000	1.90	47.500	6.300	157.500
12	Đỗ xanh	0.300	15.000	0.00		0.300	15.000
13	Su su	0.000		1.90	34.200	1.900	34.200
14	Thịt gà ta	8.050	1.006.250	2.67	333.750	10.720	1.340.000
14	Cà rốt	1.500	25.500	0.65	11.050	2.150	36.550
15	Trứng gà	0.000	0	2.60	161.200	2.600	161.200
15	Cà chua	0.000		0.65	14.300	0.650	14.300
16	Cua đồng	2.200	352.000	1.10	176.000	3.300	528.000
17	Thịt lợn nạc	3.140	417.620	0.93	123.690	4.070	541.310
18	Gia vị (gừng, tỏi)						5.450
	Cộng tiền		3.231.430		1.383.120		4.620.000

III. Phần quyết toán trong ngày:

- * Số tiền được chi trong ngày **4.620.000**
- * Số tiền đã chi: **4.620.000**
- * Số tiền còn thừa: **0**
- * Số tiền chi vượt **0**